

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tháng 07/2018 và công tác quản lý giá

I. Tình hình giá cả thị trường tháng 07/2018:

Theo số liệu của Cục Thống kê, Tháng 07/2018 chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh An Giang giảm 0,12% so tháng trước, tăng 2,55% so tháng 12 năm trước, tăng 3,52% so với cùng kỳ tháng năm trước. CPI bình quân 07 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ tăng 3,09%.

CPI tháng 7/2018 giảm chủ yếu do: Giá dịch vụ y tế giảm theo Thông tư số 15/2018/TT-BYT ngày 30/5/2018 quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp; Giá xăng dầu theo chu kỳ 15 ngày điều chỉnh vào ngày 7 và ngày 23/7/2018 (01 kỳ giảm giá dầu Diêzen tăng giá dầu hỏa và 01 kỳ giảm giá các loại dầu, riêng giá xăng ổn định) ảnh hưởng đến nhóm giao thông giảm 0,76%; Tình hình bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng dao động đa số theo chiều hướng ổn định chỉ có một số mặt hàng giảm giá, một số tăng nhẹ do giá nhập vào và mặt khác đang mùa mưa bão nên cũng làm ảnh hưởng đến nhu cầu và giá....; trong kỳ báo cáo giá vàng dao động theo chiều hướng giảm, giá đô la dao động theo chiều hướng tăng, giá tăng giảm do ảnh hưởng giá thế giới.

Chỉ số giá của các nhóm hàng chính như sau:

STT	Nhóm hàng	Chỉ số giá tháng 07/2018 so với (%)				
		Kỳ gốc năm 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân cùng kỳ
	Chỉ số chung	108,88	103,52	102,55	99,88	103,09
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,07	103,82	103,36	100,32	101,69
1	Lương thực	108,39	104,74	105,45	101,92	102,07
2	Thực phẩm	105,30	105,15	104,29	99,79	101,93
3	Ăn uống ngoài gia đình	103,61	101,61	101,30	100,53	101,19
II	Đồ uống và thuốc lá	103,51	100,21	100,24	99,98	100,35
III	May mặc, mũ nón, giày dép	108,10	100,30	100,33	100,04	100,33
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	120,86	102,67	100,72	100,04	103,85
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	99,99	101,30	100,63	100,06	101,11
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	297,88	111,21	111,25	93,82	130,65
VII	Giao thông	94,01	111,66	104,92	99,24	107,26
VIII	Bưu chính viễn thông	100,62	99,95	99,95	100,00	99,95
IX	Giáo dục	115,59	100,09	100,04	100,02	100,05
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	103,34	97,70	98,75	100,21	99,41
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	107,54	101,89	101,74	101,16	101,76
	Chỉ số giá vàng	108,79	103,23	100,14	98,31	106,05
	Chỉ số giá đô la Mỹ	107,54	101,03	101,11	100,72	100,30

***. Diễn biến giá cả một số mặt hàng chủ yếu sau :**

1. Lương thực - thực phẩm:

+ Giá mua nông sản : bình quân giá mua lúa khô loại 1 so tháng trước giảm từ 6.000đồng/kg – 5.763đồng/kg (-238 đồng/kg); những mặt hàng gạo tháng này bình quân cũng giảm so tháng trước: gạo nguyên liệu loại 1 từ 8.600 đồng/kg – 7.950 đồng/kg (-650đồng/kg); gạo nguyên liệu loại 2 bình quân giảm từ 8.313 đồng/kg – 7.350 đồng/kg (-963 đồng/kg); gạo thành phẩm cũng giảm so tháng trước: gạo thành phẩm 5% từ 9.750 đồng/kg – 8.813đồng/kg (-938đồng/kg), gạo thành phẩm 15% - 25% tằm giảm từ 888 - 963 đồng/kg.

+ Giá bán lẻ nông sản: giá bán lúa khô loại 1 so tháng trước giảm từ 6.900đồng/kg – 6.500 đồng/kg (-400 đồng/kg). Giá bán một số mặt hàng gạo hiện nay ổn định so tháng trước.

+ Thịt heo: giá mua heo hơi tháng này giảm so tháng trước ở mức 47.750 đồng/kg – 46.000đồng/kg (-1.750đồng/kg); giá bán thịt lợn thăn tháng này lại tăng so tháng trước từ 88.750đồng/kg – 89.500đồng/kg (+750đồng/kg). Mặt hàng thịt bò tháng này ổn định 230.000đồng/kg.

+ Thịt gia cầm: Giá gà CN làm sẵn tăng so tháng trước từ 44.500 đồng/kg– 45.000 đồng/kg (+500đồng/kg); Gà ta nguyên con làm sẵn giảm so tháng trước từ 130.000đồng/kg– 125.000 đồng/kg (-5.000đồng/kg).

+ Cá các loại: cá lóc đồng tháng này tăng so tháng trước từ 120.000đồng/kg– 125.000 đồng/kg (+5.000đồng/kg); cá biên loại 4 so tháng trước tăng từ 41.250đồng/kg – 45.000đồng/kg (+3.750đồng/kg); cá điêu hồng loại 1 so tháng trước cũng tăng từ 42.750đồng/kg - 45.750 đồng/kg (+3.000đồng/kg).

+ Tôm càng xanh: so tháng trước giá mua tăng từ 213.750 đồng/kg– 225.000 đồng/kg (+11.250đồng/kg).

+ Rau, cải các loại tháng này bình quân dao động giảm giá so tháng trước: bí xanh giảm từ 13.000đồng/kg – 11.750 đồng/kg (-1.250 đồng/kg); Mặt hàng cà chua giảm từ 22.000 đồng/kg – 18.500đồng/kg (-3.500đồng/kg); Riêng rau bắp cải tăng nhẹ từ 12.000đồng/kg - 12.500 đồng/kg (+500đồng/kg);

+ Đường ăn tháng này ổn định so với tháng trước: đường RE Biên Hòa giá 20.000đồng/kg, đường cát trắng loại 1 giá 12.000đồng/kg; Dầu thực vật Neptune cũng ổn định so tháng trước 41.000 đồng/lít.

+ Mặt hàng Bột ngọt tháng này không biến động so với tháng trước: Bột ngọt Ajinomoto (hạt to) 59.000 đồng/kg; bột ngọt Vedan (454g/bịch) 27.000đồng/kg.

+ Giá các mặt hàng bia một số ổn định so với tháng trước.

+ Các mặt hàng sữa bột vẫn ổn định so tháng trước.

+ Đậu tương (nành) loại 1 (giá thị trường) tiếp tục giảm giá so tháng trước từ 15.000đồng/kg- 14.500đồng/kg (-500đồng/kg); Lạc nhân loại 1 (giá thị trường) cũng tiếp tục giảm giá so tháng trước từ 35.750đồng/kg – 34.500 đồng/kg (-1.250 đồng/kg); Ngô hạt ổn định so tháng trước 4.200đồng/kg.

2.Hàng phi lương thực, thực phẩm :

Các mặt hàng điện máy giá bán trên thị trường tháng này tăng so tháng trước, cụ thể là: mặt hàng Tivi LG 32 inch LG 55 có giá bình quân từ 6.090.000 đồng/cái – 6.315.000đồng/cái (+225.000đồng/cái).

3.Nhóm hàng vật tư, vật liệu xây dựng :

+ Giá nhiên liệu: xăng, dầu thay đổi tăng so với tháng trước:

Đơn vị : xăng dầu (đồng/lít)

Loại	Giá bán kỳ trước tháng 06/2018	Giá bán kỳ cuối tháng 7/2018	Tăng/giảm Bình quân cuối kỳ (+/-)
Xăng RON 95 - III	21.625	21.370	+255
Xăng sinh học E5 RON 92 - II	20.058	19.810	-248
Diesel 0,001S – V	17.883	17.600	-233
Diesel 0,05S – II	17.833	17.650	-233
Diesel 0,005S	17.683	17.450	-233
Dầu lửa	16.663	16.495	-168

+ Giá gas: giá gas bán lẻ trên thị trường so tháng trước giá biến động tăng như gas Petrolimex (bình 12kg van đứng và van ngang) giá 344.000đồng/bình - 346.000đồng/bình (+2.000đ/b/12kg); Gas SP (bình 12kg van ngang) giá ổn định 302.000đồng/bình 12kg.

+ Giá vật tư nông nghiệp: so tháng 06 thì giá phân bón tháng này có biến động: Phân Urê Phú Mỹ bình quân từ 7.200đồng/kg - 7.225đồng/kg (+25đồng/kg); phân DAP Trung Quốc bình quân tháng này ổn định 12.920đồng/kg; phân NPK Việt Nhật 16-16-8 giá từ 9.000đồng/kg – 8.975đồng/kg (-25đồng/kg); Phân đạm Cà Mau tháng này ổn định so tháng trước giá 7.320đồng/kg; Giá thuốc bảo vệ thực vật ổn định so tháng trước.

+ Giá vật liệu xây dựng có biến động so tháng trước: mặt hàng thép xây dựng Φ6, Φ8 Pomina VN bình quân tháng này ổn định 15.900 đồng/kg ; Xi măng Hà Tiên PCB40 bình quân tháng này cũng ổn định 87.000đồng/bao).

4.Giá vàng và đô la Mỹ :

+ Giá vàng trong nước tháng này tiếp tục giảm so với tháng trước. Giá vàng 24k 99,99% trên thị trường thành phố Long Xuyên dao động giảm từ 3.583.500 đồng/chỉ - 3.509.000 đồng/chỉ (-74.500 đồng/chỉ); Giá vàng SJC dao động tăng nhẹ từ 3.684.500đồng/chỉ - 3.687.500đồng/chỉ (+3.000đồng/chỉ).

+ Giá Đô la Mỹ: Tỷ giá đô la Mỹ trong nước tăng nhẹ so với tháng trước, giá mua, bán và chuyển khoản của Ngân hàng Ngoại thương dao động ở mức 22.883 đ/USD – 23.109 đ/USD (+226đ/USD); Trên thị trường tự do không có giao dịch mua bán.

5. Dịch vụ giao thông công cộng:

+ Cước ô tô: bình quân giá cước ô tô tháng này có biến động so tháng trước: đối với loại xe chất lượng cao giá từ 125.000 đồng/vé – 126.250 đồng/vé (+1.250 đồng/vé) (tuyến Long xuyên – TP.HCM gồm xe chất lượng cao, xe ghế ngồi) và từ 135.000 đồng/vé – 136.250 đồng/vé (tuyến Long xuyên – TP.HCM gồm xe chất lượng cao, giường nằm); đối với loại xe chất lượng cao mới bình quân từ 175.000 đồng/vé – 195.000 đồng/vé tùy theo loại ghế (tuyến Long xuyên – TP.HCM gồm xe chất lượng cao, xe ghế ngồi, ghế nằm có massage). Riêng loại xe ô tô khách thường 3 chỗ cước ô tô từ Long xuyên – TP. Hồ Chí Minh giá ổn định 80.000 đồng/vé.

+ Cước Taxi: đối với giá mở cửa 0,5km đầu bình quân tháng này vẫn ổn định không tăng so tháng trước: loại xe 7 chỗ bình quân vẫn ổn định ở mức 7.000 đồng/km, loại xe 4 chỗ bình quân vẫn ổn định ở mức 5.000 đồng/km.

+ Cước xe buýt: 5km đầu vẫn ở mức 4.000 đồng/vé.

+ Dịch vụ trông giữ xe máy (ban ngày): vẫn ổn định so tháng trước 2.000 đồng/lần – 3.000 đồng/lần.

II. Tình hình kiểm tra thị trường:

Về phối hợp kiểm tra chấp hành pháp luật trên thị trường: Theo số liệu tổng hợp báo cáo của Chi cục QLTT về phối hợp kiểm tra thị trường, tháng 7/2018 kiểm tra 311 vụ, số vụ vi phạm xử lý 53 vụ, số tiền phạt VPHC là 456,9 triệu đồng, trong đó xử phạt VPHC về lĩnh vực giá 10 trường hợp (không niêm yết giá) số tiền 8,25 triệu đồng. Lũy kế 07 tháng đầu năm đã kiểm tra 1.577 vụ, phát hiện vi phạm xử lý 597 vụ, số tiền phạt VPHC là 2,1 tỷ đồng; trong đó xử phạt VPHC về lĩnh vực giá (không niêm yết giá) số tiền 54,35 triệu đồng.

III. Tình hình thực hiện kê khai giá :

- Trong tháng Sở Tài chính đã tiếp nhận hồ sơ kê khai lại giá của 28 DN, trong đó chủ yếu là các mặt hàng xăng, dầu, gas, thép xây dựng, thuốc bảo vệ thực vật, giấy in, tập viết do có biến động thay đổi giá. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 198 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán so cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 73,06% (7 tháng năm 2017 tiếp nhận hồ sơ của 271 lượt hồ sơ của DN).

- Về việc công bố công khai các mặt hàng kê khai giá tại địa phương: sau khi tiếp nhận các hồ sơ kê khai giá, Sở Tài chính đã có Thông báo công khai mức giá bán các mặt hàng như giá xăng dầu, thép xây dựng, phân bón, giấy in, tập viết của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đã kê khai giá tại Sở Tài chính.

- Về việc quản lý giá cước vận tải bằng xe ô tô: Theo báo cáo của Sở Giao thông Vận tải trong tháng 07 năm 2018 (từ 21/6/2018 đến 26/7/2018) có tiếp nhận 03 hồ sơ kê khai giá, trong đó 02 doanh nghiệp kê khai điều chỉnh giảm giá tuyến cố định và 01 doanh nghiệp kê khai tăng điều chỉnh tăng giá tuyến cố định.

IV. Công tác quản lý giá:

- Về việc điều tra chi phí sản xuất và giá thành cá Tra nguyên liệu năm 2018: Theo Kế hoạch đã tiến hành đi điều tra tại 03 huyện: Chợ Mới, Châu Phú và Thoại Sơn vào các ngày 16, 17 và 18/7/2018. Hiện đang tổng hợp số liệu điều tra, khảo sát.

- Về việc điều tra chi phí sản xuất và giá thành lúa vụ Hè thu năm 2018: Sở Tài chính có Công văn số 1719/STC-GCS ngày 25/7/2018 gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn để chọn địa bàn để lên kế hoạch đi khảo sát, điều tra giá thành.

- Về công tác phối hợp ban hành Bảng giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 07/2018 trên địa bàn tỉnh An Giang: Sở Tài chính đã có Công văn số 1695/STC-GCS ngày 23/7/2018 gửi Sở Xây dựng để cập nhật giá các mặt hàng: cát, đá và xăng dầu do trong tháng 7 giá có biến động.

- Về việc quy định giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu liên hợp xử lý rác Bình Hòa, huyện Châu Thành: Sở Tài chính đã có Tờ trình gửi UBND tỉnh xin ý kiến thống nhất về giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt, trong đó: trình giao Sở Xây dựng xem xét, tham mưu UBND tỉnh xin ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng trước khi phê duyệt theo quy định và trong thời gian chờ ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng, Sở Tài chính tổ chức lấy ý kiến dự thảo Quyết định theo quy định, sau khi có ý kiến của Bộ Xây dựng sẽ trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

Trên đây là tình hình giá cả thị trường, kiểm tra thị trường và công tác quản lý giá tháng 07/2018 ./.*ky*

Nơi nhận:

- VP Bộ Tài chính (TPHCM), Cục QL Giá;
- VP Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở CT, Cục HQ, Chi cục QLTT;
- Sở TC các tỉnh;
- Giám đốc Sở, PGĐ phụ trách; P. Tin học;
- TT. Thẩm định và Dịch vụ Tài chính;
- Phòng TCKH huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VT, GCS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Điền Tân

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG BÌNH QUÂN TẠI AN GIANG

Từ ngày 02/7/2018 đến ngày 27/7/2018

(Kèm theo Báo cáo số: 1061/BC-STC ngày 27 tháng 7 năm 2018 của Sở Tài chính)



Mã số	Mặt hàng	ĐVT	BQ tháng 6 năm 2018	BQ tháng 7 năm 2018	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8
1	Giá bán lẻ						
1,001	Lúa khô loại 1	đ/kg	6,900	6,500	-400	94.20	
1.002.01	Gạo tẻ thường 5% tấm	"	11,500	11,500	0	100.00	
1.002.02	Gạo tẻ thường 20% tấm	"	10,700	10,700	0	100.00	
1.003.01	Gạo hương Lài	"	19,000	19,000	0	100.00	
1.003.02	Gạo Jasmine	"	16,000	16,000	0	100.00	
1,004	Thịt lợn thân	"	88,750	89,500	750	100.85	
1,005	Thịt lợn mỡ sấn	"	83,750	85,000	1,250	101.49	
1,006	Thịt bò thân loại 1	"	230,000	230,000	0	100.00	
1,007	Gà công nghiệp làm sẵn	"	44,500	45,000	500	101.12	
1,008	Gà ta nguyên con làm sẵn	"	130,000	125,000	-5,000	96.15	
1,009	Cá lóc đông (2con/kg)	"	120,000	125,000	5,000	104.17	
1,010	Cá điêu hồng loại 1	"	42,750	45,750	3,000	107.02	
1,011	Cá biển loại 4	"	41,250	45,000	3,750	109.09	
1,012	Giò lụa thường	"	140,000	140,000	0	100.00	
1,013	Rau bắp cải	"	12,000	12,500	500	104.17	
1,014	Bí xanh	"	13,000	11,750	-1,250	90.38	
1,015	Cà chua	"	22,000	18,500	-3,500	84.09	
1,016	Dầu ăn thực vật Neptune	đ/lít	41,000	41,000	0	100.00	
1.017.01	Muối hạt	đ/kg	4,000	4,000	0	100.00	
1.017.02	Muối I-ốt	"	6,000	6,000	0	100.00	
1.018.01	Đường RE Biên Hòa	"	20,000	20,000	0	100.00	
1.018.02	Đường cát trắng loại 1	"	12,000	12,000	0	100.00	
1.018.03	Bột ngọt VEDAN (450g/bịch)	đ/bịch	27,000	27,000	0	100.00	
1.018.04	Bột ngọt AJINOMOTO (hạt to)	đ/kg	59,000	59,000	0	100.00	
1.018.05	Bột ngọt AJINOMOTO (hạt nhuyễn)	đ/kg	45,000	45,000	0	100.00	
1.018.06	Nước mắm Thanh Liêm (42% độ đậm)	đ/chai 1lít	41,000	41,000	0	100.00	
1.018.07	Nước mắm thường	đ/1lít	16,000	16,000	0	100.00	
1,019	Lạc nhân loại 1 (giá thị trường)	đ/kg	35,750	34,500	-1,250	96.50	
1,020	Đậu tương (nành) loại 1 (giá thị trường)	đ/kg	15,000	14,500	-500	96.67	
1,021	Sữa						
1.021.01	- Sữa Ông Thọ đặc có đường (hộp 370g)	đ/hộp	21,000	21,000	0	100.00	
1.021.02	- Sữa Phương Nam đặc có đường (hộp 370g)	đ/hộp	16,000	16,000	0	100.00	
1.021.03	- Sữa bột DIELAC Alpha Step 3 cho trẻ từ 1- 3 tuổi (hộp thiếc 900g)	đ/hộp	165,000	165,000	0	100.00	
1.021.04	- Sữa bột PEDIASURE B/A Vani (hộp thiếc 400g)	"	275,000	275,000	0	100.00	
1.021.05	- Sữa bột ANLENE Nano dành cho người trên 50 tuổi (hộp thiếc 400g)	"	177,000	177,000	0	100.00	
1,022	Bia lon 333 (bia lon SG)	đ/thùng	225,000	225,000	0	100.00	
1.022.01	Bia lon Tiger	đ/thùng	310,000	310,000	0	100.00	
1.022.02	Bia lon Heineken	đ/thùng	375,000	375,000	0	100.00	
1,023	Cocacola lon	đ/thùng	175,000	175,000	0	100.00	

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	BQ tháng 6 năm 2018	BQ tháng 7 năm 2018	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8
1,024	7 UP lon	đ/thùng	174,000	174,000	0	100.00	
1,025	Rượu vang Đà Lạt chai 750ml (trắng)	đ/chai	75,000	75,000	0	100.00	
1,026	Thuốc Vitamin C nội 500mg	đ/vi	6,000	6,000	0	100.00	
1,027	Thuốc Ampicilin nội 250mg	"	9,000	9,000	0	100.00	
1,029	Thuốc bảo vệ thực vật						
1.029.01	- Palm 5H 1kg (Thuốc trừ sâu Fenobucarb)	đ/gói	8,501	8,501	0	100.00	
1.029.02	- Kasumin 2L 450ml (Thuốc trừ bệnh Kasugamycin)	đ/chai	67,145	67,145	0	100.00	
1.029.03	- Platin 55EC 480cc (Thuốc trừ cỏ Butachlor)	đ/chai	40,299	40,299	0	100.00	
1,031	Lốp xe máy Honda Wave (vỏ sau)	đ/cái	267,000	267,000	0	100.00	
1,032	Tivi LG 32 inch LG55	đ/cái	6,090,000	6,315,000	225,000	103.69	
1,033	Tủ lạnh Aqua 2 cửa U205PN	"	5,250,000	5,580,000	330,000	106.29	
1,034	Phân Đạm Cà Mau	đ/kg	7,320	7,320	0	100.00	
1,035	Phân Urê TQ	"	6,848	7,000	152	102.22	
1.035.01	Phân Urê Phú Mỹ	"	7,200	7,225	25	100.35	
1,036	Phân DAP TQ	"	12,920	12,920	0	100.00	
1.036.01	Phân DAP Xanh Hồng Hà	"	12,200	12,263	63	100.51	
1.036.02	Phân NPK Việt Nhật 16-16-8	"	9,000	8,975	-25	99.72	
1.036.03	Phân NPK 16-16-8 Việt Nam	"	9,000	9,350	350	103.89	
1,037	Xi măng Hà Tiên PCB40	đ/bao	87,000	87,000	0	100.00	
1.038.01	Thép XD phi 6 Pomina	đ/kg	15,900	15,900	0	100.00	
1.038.02	Thép XD phi 8 Pomina	"	15,900	15,900	0	100.00	
1,039	Ổng nhựa phi 90 x 2,7mm (Bình Minh)	đ/m	55,220	55,220	0	100.00	
1,040	Ổng nhựa phi 21 x 1,6mm (Bình Minh)	đ/m	6,820	6,820	0	100.00	
1.041.01	Xăng RON 95 - III	đ/lít	21,625	21,370	-255	98.82	
1.041.02	Xăng E5 RON 92 - II	"	20,058	19,810	-248	98.77	
1.042.01	Điêzen 0,05S - II	"	17,833	17,600	-233	98.70	
1.042.02	Điêzen 0,001S - V	"	17,883	17,650	-233	98.70	
1.042.03	Điêzen 0,005S	"	17,683	17,450	-233	98.69	
1,043	Dầu hỏa	"	16,663	16,495	-168	98.99	
1.044.01	Gas Petrolimex (bình 12 kg van đứng & van ngang)	đ/b/12kg	344,000	346,000	2,000	100.58	
1.044.02	Gas SP (bình 12 kg van ngang)	đ/b/12kg	302,000	302,000	0	100.00	
1.045.01	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe thường 30 chỗ) (giá ngày thường)	đ/vé	80,000	80,000	0	100.00	
1.045.02	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe chất lượng cao) (xe ghế ngồi) (giá ngày thường)	đ/vé	125,000	126,250	1,250	101.00	
1.045.03	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe chất lượng cao) (xe giường nằm) (giá ngày thường)	đ/vé	135,000	136,250	1,250	100.93	
1.045.04	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe chất lượng cao mới) (xe ghế ngồi, ghế nằm có massage) (giá ngày thường)	đ/vé	180.000 - 200.000	175.000 - 195.000	-5	97.22	
1.046.01	Cước taxi 4 chỗ (0,5 km đầu)	đ/km	5,000	5,000	0	100.00	
1.046.02	Cước taxi 7 chỗ (loại xe Innova G,E)(0,5 km đầu)	đ/km	7,000	7,000	0	100.00	



Mã số	Mặt hàng	ĐVT	BQ tháng 6 năm 2018	BQ tháng 7 năm 2018	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8
1.047	Cước xe buýt (5 km đầu)	đ/vé	4,000	4,000	0	100.00	
1.048	Công may quần áo nam/nữ	đ/chiếc	220,000	220,000	0	100.00	
1.049	Trống giữ xe máy (ban ngày)	đ/lần/chiếc	3,000	3,000	0	100.00	
1.050	Vàng giá thị trường (tư nhân)						
1.050.01	Vàng 18k (giá thị trường)	đ/chi	2,661,500	2,607,000	-54,500	97.95	
1.050.02	Vàng 24k 94% (giá thị trường)	"	3,367,000	3,297,250	-69,750	97.93	
1.050.04	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	"	3,583,500	3,509,000	-74,500	97.92	
1.050.05	Vàng SJC (giá thị trường)	"	3,684,500	3,687,500	3,000	100.08	
1,053	Đô la Mỹ						
1.053.01	- NHNT (loại 100\$)	đ/USD	22,883	23,109	226	100.99	
1.053.02	- Đại lý						
1,056	Euro NHNT (loại 100 Euro)	đ/Euro	26,831	27,107	276	101.03	
2	Giá mua						
2,001	Vàng giá thị trường (tư nhân)						
2.001.01	Vàng 18k (giá thị trường)	đ/chi	2,461,500	2,407,000	-54,500	97.79	
2.001.02	Vàng 24k 94% (giá thị trường)	"	3,300,750	3,233,750	-67,000	97.97	
2.001.04	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	"	3,544,250	3,470,250	-74,000	97.91	
2.001.05	Vàng SJC (giá thị trường)	"	3,672,500	3,674,750	2,250	100.06	
2.001.05	Đô la Mỹ (NHNT)	đ/USD	22,797	23,027	230	101.01	
2.001.06	Euro NHNT (loại 100 Euro)	đ/Euro	26,455	26,743	289	101.09	
2,002	Lúa khô loại 1	đ/kg	6,000	5,763	-238	96.04	
2.003.01	Gạo NL loại 1	"	8,600	7,950	-650	92.44	
2.003.02	Gạo NL loại 2	"	8,313	7,350	-963	88.42	
2.004.01	Gạo TPXK 5% tấm	"	9,750	8,813	-938	90.38	
2.004.02	Gạo TPXK 10% tấm	"	9,650	8,688	-963	90.03	
2.004.03	Gạo TPXK 15% tấm	"	9,600	8,638	-963	89.97	
2.004.04	Gạo TP 20% tấm	"	9,500	8,538	-963	89.87	
2.004.05	Gạo TP 25% tấm	"	9,300	8,413	-888	90.46	
2,005	Đường cát trắng loại 1	"	11,503	11,100	-403	96.50	
2,006	Lợn hơi	"	47,750	46,000	-1,750	96.34	
2.007.01	Cá tra nuôi hầm thịt trắng (0,8kg-1kg)	"	32,775	28,500	-4,275	86.96	
2.007.02	Cá tra nuôi hầm thịt vàng (0,8kg-1kg)	"	30,750	27,100	-3,650	88.13	
2,008	Tôm càng xanh (30 con/kg)	"	213,750	225,000	11,250	105.26	
2,024	Ngô hạt	"	4,200	4,200	0	100.00	